



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1295/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sông Đà 505**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010 được lập ngày 11/08/2010 của Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Phan Xuân Vạn

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0102/KTV

Trần Thị Thu Hiền

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 0753/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các qui định sửa đổi, bổ
sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		250,398,543,319	214,829,745,203
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,770,698,000	3,789,240,918
1. Tiền	111	5	7,770,698,000	3,789,240,918
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1,522,686,800	2,173,531,200
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4,018,760,000	4,018,760,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2,496,073,200)	(1,845,228,800)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114,732,102,423	109,511,830,213
1. Phải thu khách hàng	131		109,817,009,380	106,332,999,347
2. Trả trước cho người bán	132		4,296,411,063	2,787,661,403
3. Các khoản phải thu khác	135	7	618,681,980	391,169,463
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		123,496,285,546	97,823,868,377
1. Hàng tồn kho	141	8	123,496,285,546	97,823,868,377
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,876,770,550	1,531,274,495
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	713,845,760	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	223,142,805
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	2,162,924,790	1,308,131,690
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50,946,109,895	42,208,547,159
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		41,222,937,333	34,454,891,674
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	34,016,668,788	29,066,804,947
- Nguyên giá	222		78,161,747,376	65,846,458,452
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44,145,078,588)	(36,779,653,505)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2,660,814,000	2,660,814,000
- Nguyên giá	228		2,660,814,000	2,660,814,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	4,545,454,545	2,727,272,727
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,686,000,000	5,886,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	14	8,686,000,000	5,886,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,037,172,562	1,867,655,485
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1,014,672,562	1,845,155,485
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	22,500,000	22,500,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		301,344,653,214	257,038,292,362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		196,357,401,571	152,565,109,461
I. Nợ ngắn hạn	310		187,210,935,925	145,460,349,831
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	38,378,582,713	46,353,924,320
2. Phải trả người bán	312		73,241,674,684	60,638,409,658
3. Người mua trả tiền trước	313		46,105,535,291	23,628,910,989
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	611,049,117	410,611,744
5. Phải trả người lao động	315		11,729,849,089	9,316,354,645
6. Chi phí phải trả	316	19	2,947,932,448	110,463,237
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	11,232,918,439	3,499,263,526
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,963,394,144	1,502,411,712
II. Nợ dài hạn	330		9,146,465,646	7,104,759,630
1. Phải trả dài hạn khác	333	21	2,444,410,361	3,097,662,795
2. Vay và nợ dài hạn	334	22	6,163,550,611	3,406,635,611
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		538,504,674	600,461,224
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		104,987,251,643	104,473,182,901
I. Vốn chủ sở hữu	410		104,987,251,643	104,473,182,901
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23	24,960,000,000	24,960,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	48,241,472,500	48,241,472,500
3. Cổ phiếu quỹ	414	23	(366,700,000)	(366,700,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	23	21,183,870,151	11,809,507,904
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	23	2,496,000,000	2,496,000,000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	8,472,608,992	17,332,902,497
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		301,344,653,214	257,038,292,362
			-	-

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đặng Quang đạt

Gia Lai, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Vũ Sơn Thủy

Nguyễn Thị Thu Nhàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các qui định sửa đổi, bổ
sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	24	227,321,262,232	192,358,643,656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	396,216,464	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	24	226,925,045,768	192,358,643,656
4. Giá vốn hàng bán	11	25	204,546,579,803	174,645,499,345
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>22,378,465,965</u>	<u>17,713,144,311</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	137,334,651	455,127,013
7. Chi phí tài chính	22	27	4,351,879,435	1,994,073,973
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,701,035,035	1,429,880,973
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		<u>9,226,786,923</u>	<u>6,741,816,984</u>
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>8,937,134,258</u>	<u>9,432,380,367</u>
11. Thu nhập khác	31	28	272,371,268	47,907,281
12. Chi phí khác	32	29	<u>274,677,136</u>	<u>46,546,333</u>
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(2,305,868)</u>	<u>1,360,948</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	<u>8,934,828,390</u>	<u>9,433,741,315</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	462,219,398	854,046,467
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	<u>8,472,608,992</u>	<u>8,579,694,848</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3,403	3,446

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đặng Quang đạt

Vũ Sơn Thuỷ

Nguyễn Thị Thu Nhân

Gia Lai, ngày 01 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các qui định sửa đổi, bổ
sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	268,609,282,643	175,710,177,681
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(181,398,713,600)	(120,538,633,695)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(29,922,711,254)	(25,414,530,985)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3,811,498,272)	(1,429,880,973)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(314,484,173)	(2,346,609,186)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	555,483,279	876,858,450
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27,626,508,539)	(31,667,091,103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26,090,850,084	(4,809,709,811)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(14,468,442,288)	(5,117,285,505)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	240,141,242	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2,800,000,000)	(1,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	137,334,651	271,298,533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16,890,966,395)	(6,345,986,972)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41,931,120,528	22,180,692,131
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(47,149,547,135)	(12,480,052,536)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(4,980,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,218,426,607)	4,720,439,595
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3,981,457,082	(6,435,257,188)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,789,240,918	19,991,557,930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7,770,698,000	13,556,300,742

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đặng Quang đạt

Gia Lai, ngày 01 tháng 08 năm 2011

Vũ Sơn Thủy

Nguyễn Thị Thu Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Sông Đà 505 thuộc Công ty Sông Đà 5 – Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 980/QĐ-BXD ngày 22 tháng 6 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000041 ngày 09 tháng 8 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 11 năm 2009 với số chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 5900320629. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, nhà ở, thủy điện, thủy lợi, giao thông;
- Xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, cấu kiện kim loại, phụ tùng, phụ kiện phục vụ xây dựng;
- Thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn, xử lý công trình bằng phương pháp khoan phun, khoan phụt;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác cát, đá, sỏi;
- Kinh doanh bất động sản;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình, kiểm định hiệu chuẩn các thiết bị, phương tiện đo lường và thử nghiệm.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: Bình quân gia quyền
- Công cụ, dụng cụ và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Thực tế đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng và khấu hao nhanh 2 lần. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	2 – 3
Phương tiện vận tải	2 – 3
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Theo Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo. Theo Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính thì Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Đến hết năm 2008, Công ty đã áp dụng miễn thuế trong 2 năm (2005, 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm (2007, 2008). Theo quy định, Công ty được hưởng thuế suất 10% cho thời gian ưu đãi còn lại là 10 năm (từ 2009 đến 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại là 7 năm (từ 2009 đến 2015).

- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	438.598.246	1.474.568.569
Tiền gửi ngân hàng	13.117.702.496	18.516.989.361
Cộng	13.556.300.742	19.991.557.930

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010		31/12/2009	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu	74.030	3.909.460.000	102.830	4.449.940.000
Đầu tư CP NH TMCP Á Châu	36.510	1.786.000.000	36.510	1.786.000.000
Đầu tư CP Công ty CP CK Bảo Việt	32.000	1.794.560.000	32.000	1.794.560.000
Đầu tư CP Công ty Tư vấn Sông Đà	5.520	328.900.000	5.520	328.900.000
Đầu tư CP Cty CP Thủy điện Nậm Mu	-	-	28.800	540.480.000
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu		(1.770.188.000)		(1.205.995.000)
Cộng	74.030	2.139.272.000	102.830	3.243.945.000

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn được trích lập đối với từng loại chứng khoán đầu tư, mức trích lập căn cứ vào :

- Số lượng từng loại cổ phiếu đang nắm giữ.
- Chênh lệch giảm giữa giá gốc ban đầu với thị giá giao dịch của cổ phiếu tại ngày 30/06/2010. Toàn bộ chứng khoán mà Công ty đầu tư đều niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội nên thị giá cổ phiếu là giá giao dịch bình quân tại ngày 30/06/2010.

7. Các khoản phải thu khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu CBCNV	163.228.887	98.321.484
Phải thu khác	24.374.133	550.000
Cộng	187.603.020	98.871.484

8. Hàng tồn kho

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.830.496.543	17.821.644.512
Công cụ, dụng cụ	1.957.807.636	67.777.846
Chi phí SX, KD dở dang	87.081.729.747	54.039.495.599
Cộng	106.870.033.926	71.928.917.957

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.294.385.581	-
Chi phí bảo hiểm thiết bị	116.581.212	-
Cộng	1.410.966.793	-

10. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	1.841.079.428	1.465.521.832
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.641.132	1.235.250.707
Cộng	1.847.720.560	2.700.772.539

11. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	41.116.696.028	19.203.340.071	1.150.081.668	61.470.117.767
Tăng trong kỳ	969.971.364	3.077.375.572	156.386.054	4.203.732.990
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	42.086.667.392	22.280.715.643	1.306.467.722	65.673.850.757
Khấu hao				
Số đầu năm	13.329.020.867	8.138.756.416	916.915.973	22.384.693.256
Tăng trong kỳ	4.468.550.904	2.751.454.773	160.092.659	7.380.098.336
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	17.797.571.771	10.890.211.189	1.077.008.632	29.764.791.592
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	27.787.675.161	11.064.583.655	233.165.695	39.085.424.511
Số cuối kỳ	24.289.095.621	11.390.504.454	229.459.090	35.909.059.165

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2010 là 9.209.356.831 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.660.814.000	2.660.814.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	2.660.814.000	2.660.814.000
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	2.660.814.000	2.660.814.000
Số cuối kỳ	2.660.814.000	2.660.814.000

Đây là quyền sử dụng lâu dài tại lô đất số D1-01 của Khu dân cư đô thị Nam cầu Trần Thị Lý, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Cốp pha trượt bản mặt	200.000.000	200.000.000
Máy trộn AS phal	15.000.000	15.000.000
Máy rải nhựa AS phal	50.000.000	50.000.000
Cộng	265.000.000	265.000.000

14. Đầu tư dài hạn khác

	Số lượng (cổ phiếu)	30/06/2010 Giá trị (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	31/12/2009 Giá trị (VND)
Đầu tư cổ phiếu	438.600	4.386.000.000	288.600	2.886.000.000
Công ty CP Cao Nguyên - Sông Đà 7	138.600	1.386.000.000	138.600	1.386.000.000
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Cty CP ĐT, XD và PT Năng lượng Sông Đà	200.000	2.000.000.000	50.000	500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	438.600	4.386.000.000	288.600	2.886.000.000

Các Công ty trên đều mới thành lập và đang trong giai đoạn đầu tư nên Công ty không trích lập dự phòng tổn thất đầu tư cho các khoản đầu tư này.

15. Chi phí trả trước dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền thuê trụ sở	244.235.566	276.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	608.927.186	1.593.286.634
Tiền bảo hiểm các phương tiện vận tải	62.440.231	168.365.569
Cộng	915.602.983	2.037.652.203

16. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Ký cược tiền điện, điện thoại	22.000.000	24.500.000
Cộng	22.000.000	24.500.000

17. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	20.860.992.131	12.250.052.536
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN Ngũ Hành Sơn	20.610.992.131	7.422.311.026
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển -CN Gia Lai	-	4.577.741.510
Vay ngắn hạn CBCNV	250.000.000	250.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	480.000.000	960.000.000
Cộng	21.340.992.131	13.210.052.536

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	4.126.846.403
Thuế thu nhập doanh nghiệp	481.134.123	1.973.696.842
Thuế thu nhập cá nhân	121.277.320	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	16.520.488	-
Cộng	618.931.931	6.100.543.245

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí CT Thủy điện Nậm Công	-	907.644.634
Chi phí CT Thủy điện ĐăkGlun	17.518.704.910	1.210.938.020
Tiền lắp đặt mạng LAN	-	114.679.404
Tiền chi phí thí nghiệm	-	34.284.546
Cộng	17.518.704.910	2.267.546.604

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	1.131.638.940	796.475.855
Bảo hiểm xã hội	784.666.700	831.676.053
Bảo hiểm y tế	224.500.297	106.667.175
Bảo hiểm thất nghiệp	73.176.700	77.868.260
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.994.252.182	3.764.910.302
- Công ty TNHH Nam Hải	1.588.315.744	2.749.600.046
- Cổ tức chưa trả	61.332.000	61.332.000
- Các khoản phải trả khác	1.344.604.438	953.978.256
Cộng	5.208.234.819	5.577.597.645

21. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Nhận ký cược về thiết bị khoán	2.207.285.657	2.382.120.159
Cộng	2.207.285.657	2.382.120.159

22. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	5.210.484.182	3.640.784.182
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	5.210.484.182	3.640.784.182
Cộng	5.210.484.182	3.640.784.182

Đây là dư nợ vay theo các Hợp đồng tín dụng:

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 01/TH505 ngày 2/10/2009 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 2/10/2009 đến 2/10/2014. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 2,8%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay (là trạm trộn bê tông 60 m3/h, cần trục tháp 12 tấn và cần trục tháp 16 tấn).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Hợp đồng tín dụng số 1021005/TH ngày 10/05/2010 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngũ Hành Sơn + 3,8%/năm. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị nhằm nâng cao năng lực thi công. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có.

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2009	24.960.000.000	48.241.472.500	(366.700.000)	5.631.010.010	1.139.282.602	7.902.063.329
Tăng trong năm	-	-	-	1.467.868.509	363.498.705	11.831.750.112
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	7.902.063.329
Số dư tại 31/12/2009	24.960.000.000	48.241.472.500	(366.700.000)	7.098.878.519	1.502.781.307	11.831.750.112
Số dư tại 01/01/2010	24.960.000.000	48.241.472.500	(366.700.000)	7.098.878.519	1.502.781.307	11.831.750.112
Tăng trong kỳ	-	-	-	4.710.629.385	993.218.693	8.579.694.848
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	11.831.750.112
Số dư tại 30/06/2010	24.960.000.000	48.241.472.500	(366.700.000)	11.809.507.904	2.496.000.000	8.579.694.848

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2010 VND	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2010 VND
Vố góp của Công ty CP Sông Đà 5	32,61	8.139.600.000	32,61	8.139.600.000
Vốn góp của các cổ đông khác	67,15	16.761.400.000	67,15	16.761.400.000
Giá trị cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	0,24	59.000.000	0,24	59.000.000
Cộng	100	24.960.000.000	100	24.960.000.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.496.000	2.496.000
- Cổ phiếu thường	2.496.000	2.496.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.900	5.900
- Cổ phiếu thường	5.900	5.900
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.490.100	2.490.100
- Cổ phiếu thường	2.490.100	2.490.100
- Cổ phiếu ưu đãi		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.831.750.112	7.902.063.329
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.579.694.848	11.831.750.112
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	11.831.750.112	7.902.063.329
- Quỹ dự phòng tài chính	993.218.693	363.498.705
- Quỹ đầu tư phát triển	4.710.629.385	1.467.868.509
+ Bổ sung từ lợi nhuận sau thuế	4.355.899.603	1.467.868.509
+ Bổ sung từ thuế TNDN được giảm	354.729.782	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.147.702.034	1.090.496.115
- Chia cổ tức	4.980.200.000	4.980.200.000
Cộng	8.579.694.848	11.831.750.112

Trong kỳ, Công ty đã chia cổ tức năm 2009 cho các cổ đông với tỷ lệ 20%. Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức thực hiện theo nội dung của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 được thông qua vào ngày 25/03/2010.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng doanh thu	192.358.643.656	67.596.913.397
+ Doanh thu xây lắp	183.811.217.769	65.196.967.304
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.547.425.887	2.399.946.093
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	112.238.274
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		112.238.274
+ Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	192.358.643.656	67.484.675.123

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Giá vốn xây lắp	165.979.177.945	60.069.378.060
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.666.321.400	2.399.946.093
Cộng	174.645.499.345	62.469.324.153

26. Doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	204.527.533	439.212.042
Cổ tức, lợi nhuận được chia	66.771.000	212.952.640
Lãi đầu tư chứng khoán	183.828.480	-
Cộng	455.127.013	652.164.682

27. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lãi tiền vay	1.429.880.973	26.706.109
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(2.756.636.000)
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	564.193.000	-
Cộng	1.994.073.973	(2.729.929.891)

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Thu tiền bán hồ sơ thầu	3.636.364	-
Thu tiền phạt CBCNV	27.831.000	10.000.000
Hoàn nhập chi phí trích trước các năm trước	-	231.919.890
Thu nhập khác	16.439.917	-
Cộng	47.907.281	241.919.890

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Phạt chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH, phạt hành chính	46.546.286	-
Tăng thuế GTGT phải nộp các năm trước	-	1.100.000
Xử lý công nợ	-	54.431.253
Xử lý tài sản thiếu	-	11.216.669
Chi phí khác	47	5.055.556
Cộng	46.546.333	71.803.478

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.433.741.315	4.879.938.886
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	15.775.333	(176.636.440)
Điều chỉnh tăng	82.546.333	36.316.200
Phạt thuế, truy thu thuế	22.707.449	
Phạt chậm nộp BHXH	23.838.884	
Xử lý công nợ, tài sản	-	36.316.200
Thù lao HĐQT không chuyên trách	36.000.000	
Điều chỉnh giảm	66.771.000	
Cổ tức được chia	66.771.000	212.952.640
Tổng thu nhập chịu thuế	9.449.516.648	4.703.302.446
- Thu nhập từ hoạt động SXKD (thuế suất 10%*50%)	7.541.663.478	
- Thu nhập từ các hoạt động khác (thuế suất 25%)	148.654.620	
- Thu nhập từ CN không được ưu đãi (thuế suất 25%)	1.759.198.550	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.231.129.641	470.330.245
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	754.166.348	470.330.245
- Từ hoạt động khác	37.163.655	-
- Từ chi nhánh không được ưu đãi (thuế suất 25%)	439.799.638	
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	377.083.174	235.165.123
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	377.083.174	235.165.123
- Từ hoạt động khác		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	854.046.467	273.103.848
- Từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	377.083.174	235.165.122
- Từ chi nhánh không được ưu đãi (thuế suất 25%)	439.799.638	
- Từ hoạt động khác	37.163.655	
- Truy thu qua kiểm tra thuế		37.938.726
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.579.694.848	4.606.835.038

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.579.694.848	4.606.835.038
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
+ LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	8.579.694.848	4.606.835.038
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.490.100	2.490.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.446	1.850

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan là Công ty Cổ phần Sông Đà 5 (Công ty đầu tư)

a. Số dư với các bên liên quan

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Các khoản phải thu		
Xi nghiệp Sông Đà 506 - Công ty CP Sông Đà 5	-	1.905.566.591

b. Các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2010 VND	6 tháng đầu năm 2009 VND
Lương của Ban Giám đốc	551.577.992	473.306.755
Thù lao của Hội đồng quản trị	147.000.000	147.000.000
Trích thưởng trên kết quả hoạt động kinh doanh cho:	-	-
- Hội đồng quản trị		
- Ban Giám đốc		
Cộng	698.577.992	620.306.755

33. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Đặng Quang Đạt

Vũ Sơn Thủy

Nguyễn Thị Thu Nhân

Gia Lai, ngày 11 tháng 08 năm 2010